

Số: 2018 /DHTN-ĐT

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 12 năm 2014

V/v quy định chuẩn năng lực và
chứng chỉ ngoại ngữ đối với sinh

viên tốt nghiệp của ĐHTN

Số: 731 Kính gửi: Các Cơ sở Giáo dục đại học thành viên và các khoa trực thuộc

Ngày 22/12/2014

Căn cứ Công văn số 7274/BGDĐT-GDDH ngày 31/10/2012 của Bộ GD&ĐT hướng dẫn thực hiện kế hoạch triển khai Đề án Ngoại ngữ Quốc gia 2020 trong các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Căn cứ Thông báo số 681/TB-BGD&ĐT ngày 30/5/2013, thông báo kết luận của Thứ trưởng Nguyễn Vinh Hiển tại dự thảo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

Căn cứ Nghị quyết số 40-NV/BTV của Ban Thường vụ Đảng ủy Đại học Thái Nguyên (ĐHTN) ngày 21 tháng 5 năm 2013 đã yêu cầu triển khai công tác chuẩn hóa năng lực ngoại ngữ, tin học cho cán bộ giảng viên ĐHTN.

Căn cứ Đề án Chuẩn hoá năng lực ngoại ngữ cho cán bộ giảng dạy và sinh viên trong giai đoạn 2013 – 2015, 2016 – 2020 của Đại học Thái Nguyên;

Đại học Thái Nguyên quy định chuẩn năng lực ngoại ngữ cho sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng hệ chính quy trong toàn Đại học (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam).

Sinh viên bậc đại học và cao đẳng hệ chính quy thuộc ĐHTN tốt nghiệp từ năm 2015, được cấp bằng tốt nghiệp khi đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ như sau:

1. Quy định về chuẩn năng lực ngoại ngữ

1.1. Sinh viên chuyên ngữ

1.1.1. Chuyên ngành tiếng Anh: Bậc đại học đạt năng lực ngoại ngữ bậc 5 (C1); bậc cao đẳng đạt năng lực ngoại ngữ bậc 4 (B2).

1.1.2. Chuyên ngành đơn ngữ khác:

+ Năm 2015: Bậc đại học đạt năng lực ngoại ngữ bậc 4 (B2); bậc cao đẳng đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1).

+ Từ năm 2016 trở đi: Bậc đại học đạt năng lực ngoại ngữ bậc 5 (C1); bậc cao đẳng đạt năng lực ngoại ngữ bậc 4 (B2).

1.1.3 Chuyên ngành song ngữ:

+ Năm 2015: Bậc đại học, ngoại ngữ chính đạt năng lực bậc 4 (B2); bậc cao đẳng, ngoại ngữ chính đạt năng lực bậc 3 (B1)

+ Từ năm 2016 trở đi: Bậc đại học, ngoại ngữ chính đạt năng lực bậc 5 (C1); bậc cao đẳng, ngoại ngữ chính đạt năng lực bậc 4 (B2)

Đối với ngoại ngữ phụ của chuyên ngành song ngữ: Sinh viên đạt năng lực ngoại ngữ thấp hơn 2 bậc so với ngoại ngữ chính.

1.2. Sinh viên không chuyên ngữ

- Các khóa tuyển sinh trước năm 2014: Bậc đại học và cao đẳng đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 2 (A2).



Av.

- Các khóa tuyển sinh từ năm 2014 trở đi: Bachelor đạt năng lực ngoại ngữ bậc 3 (B1); bậc cao đẳng đạt năng lực ngoại ngữ bậc 2 (A2).

Quy định này chưa áp dụng đối với sinh viên cử tuyển và sinh viên được xét tuyển thẳng thuộc diện các huyện nghèo.

2. Quy định về chứng chỉ (chứng nhận) ngoại ngữ

Chứng chỉ (chứng nhận) ngoại ngữ được công nhận cho sinh viên bậc đại học và cao đẳng tại Đại học Thái Nguyên (có bảng quy đổi kèm theo):

2.1. Tiếng Anh

- Chứng chỉ IELTS quốc tế.
- Chứng chỉ TOEIC (Test of English for International Communication), TOEFL (Test of English as a Foreign Language) do Educational Testing Service (ETS) và IIG Việt Nam cấp.

- Chứng chỉ Cambridge Esol do Tổ chức Cambridge English cấp.

- Chứng nhận ngoại ngữ theo khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Đại học Thái Nguyên cấp.

2.2. Tiếng Pháp

- Chứng chỉ DELF-DALF do Trung tâm Văn hóa Pháp cấp.
- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Pháp (theo khung tham chiếu Châu Âu) do Đại học Thái Nguyên cấp.

2.3. Tiếng Nga

- Chứng chỉ TORFL, TRKI, TBY do Trung tâm Văn hóa Nga cấp.
- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Nga (theo khung tham chiếu Châu Âu) do Đại học Thái Nguyên cấp.

2.4. Tiếng Trung Quốc

- Chứng chỉ HSK do Tổ chức Hán Ban, Trung Quốc cấp.
- Chứng nhận năng lực ngoại ngữ tiếng Trung Quốc (theo khung tham chiếu Châu Âu) do Đại học Thái Nguyên cấp.

Ghi chú:

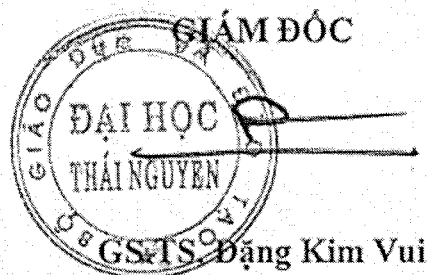
- Đối với một số ngoại ngữ quốc tế khác, ĐHTN sẽ xem xét cụ thể trên cơ sở đề nghị của các Cơ sở Giáo dục đại học thành viên và các khoa trực thuộc ĐHTN.

- Riêng đối với thi ngoại ngữ trình độ A2, ĐHTN ủy quyền cho các Cơ sở Giáo dục đại học thành viên và các Khoa trực thuộc tổ chức thi và cấp chứng nhận, đề thi phải do ĐHTN cấp. Các đơn vị không có điều kiện tổ chức thi có thể đăng ký đề Văn phòng Đề án Ngoại ngữ 2020 – ĐHTN tổ chức (có văn bản hướng dẫn riêng).

Đại học Thái Nguyên thông báo để các Cơ sở Giáo dục đại học thành viên và các khoa trực thuộc biết và triển khai thực hiện.

Nơi nhận: *SLH*

- Như kính gửi;
- Văn phòng đề án NN 2020;
- Website ĐHTN;
- Lưu VT, ĐT.



**Phụ lục 1. BẢNG QUY ĐỔI CHUẨN TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ TIẾNG ANH ĐƯỢC
CÔNG NHẬN TẠI ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

Khung tham chiếu CEFR	IELTS	TOEIC	TOEFL ITP	TOEFL IBT	Cambridge Tests	Chuẩn VN
C2	7.5+	945+	630+	111+	45 - 59 CPE 80 - 100 CAE	6
C1	7.0 6.5	850	550	90	60 - 79 CAE 80 - 100 FCE	5
B2	6.0 5.0	600	500	60	60 - 79 FCE 80 - 100 PET	4
B1	4.5 4.0	450	450	35	45 - 59 FCE 65 - 79 PET 90 - 100 KET	3
A2	3.5 3.0	400	337	31	45 - 64 PET 70 - 89 KET	2
A1	<3.0	< 400	< 337	<31	45- 69 KET	1
Pass	Top Score 9	Top Score 990	Top Score 677	Top Score 120 IBT	Pass	Pass

**Phụ lục 2: VĂN BẰNG TIẾNG PHÁP CÁC CẤP ĐỘ THEO KHUNG
THAM CHIẾU CHÂU ÂU**

DELFD-DALF bao gồm 6 văn bằng độc lập tương đương với 6 cấp độ theo Khung tham chiếu của Cộng đồng chung Châu Âu về ngoại ngữ.

1. DELF A1: trình độ giao tiếp ban đầu sơ cấp khám phá (découverte)
2. DELF A2: trình độ giao tiếp sơ trung cấp (survie)
3. DELF B1: trình độ giao tiếp ngưỡng (seuil)
4. DELF B2: trình độ giao tiếp độc lập (indépendant)
5. DALF C1: trình độ giao tiếp tự chủ (autonome)
6. DALF C2: giao tiếp ở trình độ cao (maîtrise)



Handwritten signature

**Phụ lục 3. BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ NẮM VỮNG TIẾNG NGA THEO
KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU**

Kỳ thi TRKI có tên gọi tiếng Anh là: Test of Russian as a Foreign Language

ТЭУ (TEU) Elementary Level	A – 1 (Breakthrough)	Chúng nhận có khả năng tối thiểu để giao tiếp hàng ngày
ТБУ (TBU) Immediate Level	A – 2 (Waystage)	Chúng nhận có trình độ sơ cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, xã hội và văn hóa
ТРКИ-1 (TRKI-1) Certificate Level 1	B-1 (Threshold)	Chúng nhận có trình độ trung cấp về khả năng giao tiếp trong nghề nghiệp, văn hóa và xã hội. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để học ở các trường ĐH của Nga)
ТРКИ-2 (TRKI-2) Certificate Level 2	B-2 (Vantage)	Chúng nhận có trình độ cao để giao tiếp trong tất cả các lĩnh vực của cuộc sống. Người học có thể làm việc bằng tiếng Nga trong các lĩnh vực khác nhau. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng cử nhân hoặc thạc sỹ)
ТРКИ-3 (TRKI-3) Certificate Level 3	C-1 (Effective Operational Proficiency)	Chúng nhận đạt được trình độ cao để giao tiếp trong các lĩnh vực, cho phép người học làm việc bằng tiếng Nga với tư cách là một nhà ngôn ngữ học, nhà dịch thuật, chủ biên của một tạp chí, nhà ngoại giao và nhà lãnh đạo của một cộng đồng nói tiếng Nga
ТРКИ-4 (TRKI-4) Certificate Level 4	C-2 (Mastery)	Chúng nhận đạt được khả năng nắm vững tiếng Nga một cách thông thạo, gần với trình độ của một người bản ngữ. (Đây là chứng chỉ bắt buộc để nhận bằng tốt nghiệp thạc sỹ và tiến sỹ ngôn ngữ học)

**Phụ lục 4. BẢNG QUY ĐỔI TRÌNH ĐỘ TIẾNG TRUNG (HSK) THEO
KHUNG THAM CHIẾU CHÂU ÂU**

Bảng quy đổi các cấp của HSK mới với “tiêu chuẩn năng lực Hán ngữ quốc tế” theo khung tham chiếu châu Âu:

HSK mới	Lượng từ vựng	Tiêu chuẩn năng lực tiếng Trung quốc tế	Khung tham chiếu Châu Âu (CEF)
HSK cấp 6	Hơn 5000	Cấp 5	C2
HSK cấp 5	2500	Cấp 5	C1
HSK cấp 4	1200	Cấp 4	B2
HSK cấp 3	600	Cấp 3	B1
HSK cấp 2	300	Cấp 2	A2
HSK cấp 1	150	Cấp 1	A1